

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 01-DN	
			Đơn vị: VND	Đơn vị: VND
			30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,502,742,479,341	1,850,860,967,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127,143,244,899	291,245,490,502
1. Tiền	111		27,143,244,899	141,245,490,502
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5,597,171,000	5,450,175,656
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,656	175,656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4,656)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,597,000,000	5,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		855,933,708,864	787,393,739,989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	728,762,292,243	686,885,543,693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	146,839,561,579	151,737,160,728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	30,423,082,321	36,382,723,772
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50,091,227,279)	(87,611,688,204)
IV. Hàng tồn kho	140	11	372,004,624,696	638,948,488,202
1. Hàng tồn kho	141		372,004,624,696	638,948,488,202
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142,063,729,882	127,823,073,308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	644,214,800	3,307,438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141,419,515,082	125,170,231,701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	2,649,534,169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,976,341,366	319,377,551,997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,028,050,000	4,862,250,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	5,028,050,000	4,862,250,000
II. Tài sản cố định	220		178,945,488,338	217,034,428,136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	123,614,926,075	163,505,830,670
- Nguyên giá	222		460,849,578,542	456,329,622,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337,234,652,467)	(292,823,792,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	55,330,562,263	53,528,597,466
- Nguyên giá	225		115,940,948,837	96,909,174,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60,610,386,574)	(43,380,576,910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		110,000,000	110,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110,000,000)	(110,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	16,725,037,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	16,725,037,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2,000,000,000	80,726,333,226
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	75,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2,273,666,774)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	6,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,803,028	29,503,635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2,803,028	29,503,635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,688,718,820,707	2,170,238,519,654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B 01-ĐN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,215,949,942,294	1,723,368,477,921
I. Nợ ngắn hạn	310		1,108,371,819,053	1,596,820,556,057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	426,645,238,855	645,859,058,378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	115,879,565,045	259,961,283,618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1,132,662,145	925,693,814
4. Phải trả người lao động	314		10,353,057,623	47,623,937,894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	101,268,239,950	102,471,841,477
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33,943,697,276	26,198,468,227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	386,310,836,611	495,529,238,754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	16,030,980,687	6,808,863,248
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16,807,540,861	11,442,170,647
II. Nợ dài hạn	330		107,578,123,241	126,547,921,864
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	36,224,653,058	64,908,444,812
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	71,353,470,183	61,639,477,052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		472,768,878,413	446,870,041,733
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	472,768,878,413	446,870,041,733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,098,470,000	254,098,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,098,470,000	254,098,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,830,997,949)	(3,830,997,949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,560,557,541	9,560,557,541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212,940,848,821	187,042,012,141
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		181,354,931,927	60,529,466,551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,585,916,894	126,512,545,590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,688,718,820,707	2,170,238,519,654

Bùi Thị Hoa
Người lập

Cáo Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022		Quý 3/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022		Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	700,108,364,031		3,296,951,516,527		1,715,976,716,881		5,786,364,133,688	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		700,108,364,031		3,296,951,516,527		1,715,976,716,881		5,786,364,133,688	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	703,183,242,730		3,252,708,310,119		1,669,635,781,842		5,562,402,124,068	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3,074,878,699)		44,243,206,408		46,340,935,039		223,962,009,620	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4,422,248,990		36,434,332,205		15,832,173,639		72,147,713,586	
7. Chi phí tài chính	22	29	8,634,627,777		22,631,325,672		32,703,534,683		61,000,440,889	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,251,811,200		16,412,740,072		26,334,105,661		48,465,419,640	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(12,274,094,170)		35,808,165,674		15,768,971,849		82,444,814,867	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,986,836,684		22,238,047,267		13,700,602,146		152,664,467,450	
12. Thu nhập khác	31	31	23,761,798		454,546,363		25,869,709,061		464,224,401	
13. Chi phí khác	32	32	86,702		577,139,238		113,239,675		605,372,227	
14. Lợi nhuận khác	40		23,675,096		(122,592,875)		25,756,469,386		(141,147,826)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,010,511,780		22,115,454,392		39,457,071,532		152,523,319,624	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	993,001,081		4,166,511,215		7,871,154,638		30,514,828,464	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,017,510,699		17,948,943,177		31,585,916,894		122,008,491,160	

Bùi Thị Hoa
Người lậpCao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,457,071,532	152,523,319,624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		63,242,722,341	72,648,952,725
- Các khoản dự phòng	03		(20,858,012,473)	110,731,129,945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,983,795,720)	(44,061,343,919)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,953,130,976)	(3,889,682,646)
- Chi phí lãi vay	06		26,334,105,661	48,465,419,640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98,238,960,365	336,417,795,369
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,844,277,956)	(666,594,612,107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		266,943,863,506	(188,523,629,340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(389,098,252,929)	656,816,373,470
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(614,206,755)	158,770,025
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(117,229,700,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,312,122,564)	(46,359,067,543)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,638,652,494)	(48,901,666,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106,324,688,827)	(74,215,736,176)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27,743,928,454)	(53,226,956,316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22,148,029,647	6,439,539,877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147,000,000)	(249,180,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	557,130,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(75,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,330,575,034	13,577,676,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80,087,676,227	199,740,259,770
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	123,218,662,051
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,173,128,781,099	4,009,897,253,065
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,285,207,825,671)	(3,790,283,192,525)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(25,823,149,325)	(30,638,505,836)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(175,526,373,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(137,902,193,897)	136,667,843,355

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

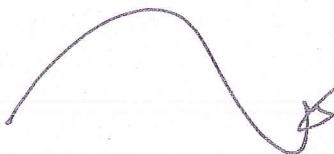
Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(164,139,206,497)	262,192,366,949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		291,245,490,502	142,584,380,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36,960,894	(565,350,419)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	127,143,244,899	404,211,397,146


Bùi Thị Hoa
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 | năm |

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,905,311,047	1,227,943,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,237,933,852	140,017,546,704
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	150,000,000,000
	127,143,244,899	291,245,490,502

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5,597,000,000	5,597,000,000	5,450,000,000	5,450,000,000
Đầu tư dài hạn	5,597,000,000	5,597,000,000	5,450,000,000	5,450,000,000
Trái phiếu	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	5,597,000,000	5,597,000,000	11,450,000,000	11,450,000,000

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng				
Tổng giá trị cổ phiếu	175,656	171,000	175,656	365,850
Cổ phiếu GEX	175,656	171,000	175,656	365,850
	175,656	171,000	175,656	365,850

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	75,000,000,000	-	(2,273,666,774)
Công ty cổ phần SCI Nghệ An	-	-	-	75,000,000,000	-	(2,273,666,774)
	2,000,000,000	-	-	77,000,000,000	-	(2,273,666,774)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ : xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần SCI	530,346,604,697	(36,823,082,715)	426,794,506,067	(72,607,375,690)
VPĐD TCT Sông Đà,	4,285,230,225	-	6,701,919,101	-
BĐH DA Thủy điện Lai Châu				
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,772,580,674	-	45,772,580,674	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	4,647,352,385	-	56,846,997,035	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	36,171,786,742	-	25,952,572,536	-
Công ty TNHH năng lượng Gelex Quảng Trị	15,060,850,800	-	3,692,135,913	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	-	69,133,659,319	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	69,105,409,200	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	-	8,407,795,000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	23,372,477,520	(12,884,603,354)	43,583,378,048	(14,620,771,304)
	728,762,292,243	(49,707,686,069)	686,885,543,693	(87,228,146,994)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	571,165,743,824		511,169,075,638	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	3,030,139,122	-	5,672,377,688	-
Công ty CP TS INVEST	4,321,865,508	-	4,321,865,508	-
Voith Hydro Private Limited	85,747,180,292	-	78,772,640,811	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12,830,649,155	-	12,830,649,155	-
Trả trước khác	35,183,211,384	-	44,413,111,448	-
	146,839,561,579	-	151,737,160,728	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	789,063,300		4,719,683,124	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***9 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	317,665,754	-	376,886,548	-
Phải thu người lao động	1,399,490,358	-	3,083,924,050	-
Tạm ứng	4,356,671,123	-	9,062,253,475	-
Ký cược, ký quỹ	3,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	5,635,467,981	-	6,113,354,217	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	6,133,948,642	-	5,983,582,606	-
Phải thu khác	12,576,838,463	(383,541,210)	11,752,722,876	(383,541,210)
	30,423,082,321	(383,541,210)	36,382,723,772	(383,541,210)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	-		1,054,687,492	
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	5,028,050,000	-	4,862,250,000	-
	5,028,050,000	-	4,862,250,000	-

10 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
- TCT Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1,736,167,950	-
- Công ty TNHH XD Chitchareune	1,810,101,671	-	1,810,101,671	-
- Công ty Cổ phần SCI - Dự án Nam Thuen	52,604,403,879	15,781,321,164	107,315,028,735	34,707,653,045
- Các khoản khác	1,784,770,377	-	1,784,770,377	-
	65,872,548,443	15,781,321,164	122,319,341,249	34,707,653,045

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	67,476,958,198	-	56,597,099,756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	304,527,666,498	-	582,351,388,446	-
	372,004,624,696	-	638,948,488,202	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

Mua sắm tài sản cố định

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
	-	16,725,037,000
	-	16,725,037,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	11,221,128,927	351,937,548,972	91,588,411,113	1,446,533,718	136,000,000	456,329,622,730	
Mua sắm	-	8,614,108,538	-	98,045,455	-	8,712,153,993	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,500,454,545)	(691,743,636)	-	-	(4,192,198,181)	
Tại ngày 30/09/2022	11,221,128,927	357,051,202,965	90,896,667,477	1,544,579,173	136,000,000	460,849,578,542	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	7,920,278,136	201,355,062,854	82,083,537,988	1,328,913,082	136,000,000	292,823,792,060	
Trích khấu hao	210,396,168	39,413,838,362	6,254,787,015	133,891,132	-	46,012,912,677	
Thanh lý, nhượng bán	-	(910,308,634)	(691,743,636)	-	-	(1,602,052,270)	
Tại ngày 30/09/2022	8,130,674,304	239,858,592,582	87,646,581,367	1,462,804,214	136,000,000	337,234,652,467	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	3,300,850,791	150,582,486,118	9,504,873,125	117,620,636	-	163,505,830,670	
Tại ngày 30/09/2022	3,090,454,623	117,192,610,383	3,250,086,110	81,774,959	-	123,614,926,075	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 83.946.367.293 đồng
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 219.703.971.574 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình,
phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	83,211,158,559	13,698,015,817	96,909,174,376
Thuê tài chính	19,031,774,461	-	19,031,774,461
Tại ngày 30/09/2022	102,242,933,020	13,698,015,817	115,940,948,837
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	40,200,729,042	3,179,847,868	43,380,576,910
Trích khấu hao	14,484,565,836	2,745,243,828	17,229,809,664
Tại ngày 30/09/2022	54,685,294,878	5,925,091,696	60,610,386,574
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	43,010,429,517	10,518,167,949	53,528,597,466
Tại ngày 30/09/2022	47,557,638,142	7,772,924,121	55,330,562,263

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 30/09/2022	110,000,000	110,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 30/09/2022	110,000,000	110,000,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	-

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	644,214,800	3,307,438
	644,214,800	3,307,438
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,803,028	29,503,635
	2,803,028	29,503,635

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SCI	23,791,105,846	23,791,105,846	19,828,883,682	19,828,883,682
Công ty CP DVC Việt Nam	15,811,100,132	15,811,100,132	5,044,027,933	5,044,027,933
Enercon GmbH	17,141,838,084	17,141,838,084	141,118,335,791	141,118,335,791
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	77,296,567,988	77,296,567,988	85,797,067,934	85,797,067,934
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	32,020,563,350	32,020,563,350	6,241,805,250	6,241,805,250
Công ty CP tư vấn SCI	14,229,515,717	14,229,515,717	16,816,248,806	16,816,248,806
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	15,211,721,245	15,211,721,245	58,848,498,436	58,848,498,436
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	8,340,956,100	8,340,956,100	49,040,187,999	49,040,187,999
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	15,788,702,741	15,788,702,741	11,494,469,902	11,494,469,902
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	12,912,127,990	12,912,127,990	17,597,778,560	17,597,778,560
Công ty cổ phần thiết bị điện	-	-	21,489,590,742	21,489,590,742
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	5,362,027,756	5,362,027,756	32,132,033,642	32,132,033,642
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	12,201,396,188	12,201,396,188	10,504,742,263	10,504,742,263
Công ty CP TS INVEST	9,360,230,382	9,360,230,382	14,788,754,120	14,788,754,120
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	27,986,203,034	27,986,203,034	16,537,416,419	16,537,416,419
Các khoản phải trả khác	139,191,182,302	139,191,182,302	138,579,216,899	138,579,216,899
	426,645,238,855	426,645,238,855	645,859,058,378	645,859,058,378
	53,232,342,808	53,232,342,808	95,545,141,921	95,545,141,921

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,649,534,169	-	13,695,080,038	11,045,545,869	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	233,709,434	233,709,434	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	762,948,539	7,871,154,638	7,638,652,494	-	995,450,683
Thuế Thu nhập cá nhân	-	116,825,800	2,361,699,012	2,375,366,460	-	103,158,352
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1,124,425	-	-	-	1,124,425
Các loại thuế khác	-	5,190,507	4,000,000	9,190,507	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	9,365,043	16,040,901	-	32,928,685
	2,649,534,169	925,693,814	24,175,008,165	21,318,505,665	-	1,132,662,145

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình,
phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,588,401,399	13,588,401,399
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	30,894,060,495	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	58,547,227,053	186,141,011,581
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	1,671,421,137	45,123,904,063
Khách hàng khác	11,178,454,961	15,107,966,575
	115,879,565,045	259,961,283,618
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	58,547,227,053	186,141,011,581

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,954,589,311	4,932,606,214
Trích trước chi phí các công trình	99,313,650,639	97,539,235,263
	101,268,239,950	102,471,841,477

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,329,787,899	794,880,504
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,338,289,800	19,338,289,800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	6,802,705,813	718,565,911
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494,134,700	521,206,850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,978,779,064	4,825,525,162
	33,943,697,276	26,198,468,227
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	131,421,276	104,141,106

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	453,126,057,805	453,126,057,805	1,163,928,339,461	1,269,792,059,371	347,262,337,895	347,262,337,895
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81,226,057,805	81,226,057,805	1,026,629,033,398	838,894,059,371	268,961,031,832	268,961,031,832
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	-	-	15,301,306,063	-	15,301,306,063	15,301,306,063
- Vay ngắn hạn cá nhân	371,900,000,000	371,900,000,000	121,998,000,000	430,898,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	17,184,869,436	17,184,869,436	14,085,000,000	15,415,766,300	15,854,103,136	15,854,103,136
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15,854,103,136	15,854,103,136	14,085,000,000	14,085,000,000	15,854,103,136	15,854,103,136
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300	-	1,330,766,300	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25,218,311,513	25,218,311,513	18,147,304,572	20,171,220,505	23,194,395,580	23,194,395,580
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội	9,915,737,500	9,915,737,500	7,436,803,125	7,436,803,125	9,915,737,500	9,915,737,500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14,290,994,013	14,290,994,013	9,951,815,947	11,975,730,880	12,267,079,080	12,267,079,080
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,011,580,000	1,011,580,000	758,685,500	758,686,500	1,011,579,000	1,011,579,000
	495,529,238,754	495,529,238,754	1,196,160,644,033	1,305,379,046,176	386,310,836,611	386,310,836,611

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39,406,734,826	39,406,734,826	-	14,085,000,000	25,321,734,826	25,321,734,826
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300	-	1,330,766,300	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	21,753,728,125	21,753,728,125	-	7,436,803,125	14,316,925,000	14,316,925,000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41,785,650,510	41,785,650,510	9,200,441,638	17,627,659,700	33,358,432,448	33,358,432,448
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,034,746,000	3,034,746,000		758,686,500	2,276,059,500	2,276,059,500
	107,311,625,761	107,311,625,761	9,200,441,638	41,238,915,625	75,273,151,774	75,273,151,774
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42,403,180,949)	(42,403,180,949)	(32,232,304,572)	(35,586,986,805)	(39,048,498,716)	(39,048,498,716)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	64,908,444,812	64,908,444,812	(23,031,862,934)	5,651,928,820	36,224,653,058	36,224,653,058

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
phường Mỹ Trí, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	1,200,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	268,961,031,832 268,961,031,832	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/BTL ngày 01/05/2022	150,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	15,301,306,063 15,301,306,063	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm				63,000,000,000 63,000,000,000	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020 Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	34,400,000,000 35,700,000,000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2. Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	25,321,734,826 17,338,226,426 7,983,508,400	Tài sản hình thành từ vốn vay Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội	15,652,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	14,316,925,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019				5,478,200,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13,892,400,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,341,375,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,355,031,250
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5,712,850,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,142,318,750
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	870,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	33,358,432,448
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020				161,360,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592,840,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	146,950,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	170,810,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	227,575,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1,380,160,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	394,612,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	215,212,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)	701,250,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	400,650,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,424,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	713,080,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,577,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	663,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,700,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	462,680,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,100,200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	341,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,966,285,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	949,068,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,664,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	913,380,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	911,955,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1,957,865,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	671,160,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6,583,493,864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,407,575,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021.	18,365,652,820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	11,442,190,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	486,920,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3,600,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,728,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	507,150,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	428,571,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,364,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,688,571,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	778,232,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,083,469,950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	860,402,630
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,785,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,417,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1,312,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	926,470,600
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,307,781,818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	812,313,818
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,480,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,750,588,200

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp) Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1,210,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	781,455,000
7	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,276,059,500 965,250,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	965,250,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788,182,824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	345,559,500

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	16,030,980,687	6,808,863,248
	<u>16,030,980,687</u>	<u>6,808,863,248</u>
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	71,353,470,183	61,639,477,052
	<u>71,353,470,183</u>	<u>61,639,477,052</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021									
Tại ngày 01/01/2021	127,048,810,000		-		9,560,557,541		245,939,441,021		382,548,808,562
Tăng vốn trong năm trước	127,049,660,000		(3,830,997,949)		-		-		123,218,662,051
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-		-		126,512,545,590		126,512,545,590
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-		-		-		(177,868,929,000)		(177,868,929,000)
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(7,349,045,470)		(7,349,045,470)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách							(192,000,000)		(192,000,000)
Tại ngày 31/12/2021	254,098,470,000		(3,830,997,949)		9,560,557,541		187,042,012,141		446,870,041,733
Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022									
Tại ngày 01/01/2022	254,098,470,000		(3,830,997,949)		9,560,557,541		187,042,012,141		446,870,041,733
Lãi/lỗ trong năm nay	-		-		-		31,585,916,894		31,585,916,894
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(5,403,080,214)		(5,403,080,214)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách	-		-		-		(284,000,000)		(284,000,000)
Tại ngày 30/09/2022	254,098,470,000		(3,830,997,949)		9,560,557,541		212,940,848,821		472,768,878,413

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ
	%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	135,077,005,349
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,403,080,214
Thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách	284,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51.0%	129,589,910,000	58.15%	147,749,250,000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.0%	124,508,560,000	41.85%	106,349,220,000
	100%	254,098,470,000	100%	254,098,470,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254,098,470,000	254,098,470,000
- Vốn góp đầu kỳ	254,098,470,000	127,048,810,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	127,049,660,000
- Vốn góp cuối kỳ	254,098,470,000	254,098,470,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25,409,847	25,409,847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,409,847	25,409,847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	25,409,847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	9,560,557,541

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	10,073.99	14,480.90
Kip Lào	503,548,585	1,384,507,388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30,862,588,367	45,577,993,158
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,685,114,128,514	5,740,786,140,530
	1,715,976,716,881	5,786,364,133,688
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	1,378,176,406,160	472,976,145,692

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	27,492,956,894	42,231,804,080
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1,642,142,824,948	5,520,170,319,988
	1,669,635,781,842	5,562,402,124,068

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,138,791,375	2,246,650,668
Lãi bán các khoản đầu tư	2,500,000,000	2,513,424,583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132,562,865	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,000,227,197	18,160,327,102
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,060,592,202	44,098,699,763
Lãi đầu tư trái phiếu	-	5,128,611,470
	15,832,173,639	72,147,713,586

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,334,105,661	48,465,419,640
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5,568,540,190	5,899,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,943,620,814	910,049,261
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	76,796,482	37,355,844
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,273,662,118)	894,007,500
Chi phí tài chính khác	54,133,654	4,794,608,644
	32,703,534,683	61,000,440,889

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,594,616,632	6,465,126,097
Chi phí nhân công	16,051,814,799	13,402,450,797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	854,431,091	1,327,613,582
Thuế, phí, lệ phí	5,668,096,519	13,333,106,550
Chi phí dự phòng	(21,489,480,238)	33,270,381,309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,436,109,679	9,256,001,193
Chi phí khác bằng tiền	5,653,383,367	5,390,135,339
	15,768,971,849	82,444,814,867

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181,776,736	454,545,455
Tiền phạt thu được	25,678,097,842	-
Thu nhập khác	9,834,483	9,678,946
	25,869,709,061	464,224,401

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	554,549,530
Các khoản bị phạt	31,264,523	50,822,697
Chi phí khác	81,975,152	-
	113,239,675	605,372,227

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,457,071,532	152,523,319,624
Các khoản điều chỉnh tăng	31,264,523	50,822,697
- Chi phí không hợp lệ	31,264,523	50,822,697
Các khoản điều chỉnh giảm	(132,562,865)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(132,562,865)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	39,355,773,190	152,574,142,321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,871,154,638	30,514,828,464
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	762,948,539	22,553,348,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7,638,652,494)	(48,901,666,050)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	995,450,683	4,166,511,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mẫu số B 09-DN

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750,296,200,549	3,952,661,059,048
Chi phí nhân công	108,345,723,603	340,325,116,572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63,242,722,341	72,626,234,145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482,687,719,043	1,420,256,962,349
Chi phí khác bằng tiền	24,498,146,445	19,322,543,548
	1,429,070,511,981	5,805,191,915,662

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		30/09/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,143,244,899	-	291,245,490,502	-	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	764,213,424,564	(50,091,227,279)	728,130,517,465	(87,611,688,204)	
Đầu tư ngắn hạn	5,597,175,656	(4,656)	5,450,175,656	-	
Đầu tư dài hạn	-	-	6,000,000,000	-	
	896,953,845,119	(50,091,231,935)	1,030,826,183,623	(87,611,688,204)	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	422,535,489,669	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	459,259,148,232	671,262,646,101
Chi phí phải trả	101,268,239,950	102,471,841,477
	983,062,877,851	1,334,172,171,144

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,143,244,899	-	-	127,143,244,899
Phải thu khách hàng, phải thu khác	709,094,147,285	5,028,050,000	-	714,122,197,285
Đầu tư ngắn hạn	5,597,171,000	-	-	5,597,171,000
	<u>841,834,563,184</u>	<u>5,028,050,000</u>	<u>-</u>	<u>846,862,613,184</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291,245,490,502	-	-	291,245,490,502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	635,656,579,261	4,862,250,000	-	640,518,829,261
Đầu tư ngắn hạn	5,450,175,656	-	-	5,450,175,656
Đầu tư dài hạn	-	6,000,000,000	-	6,000,000,000
	<u>932,352,245,419</u>	<u>10,862,250,000</u>	<u>-</u>	<u>943,214,495,419</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình,
phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	386,310,836,611	36,224,653,058	-	422,535,489,669
Phải trả người bán, phải trả khác	459,259,148,232	-	-	459,259,148,232
Chi phí phải trả	101,268,239,950	-	-	101,268,239,950
	<u>946,838,224,793</u>	<u>36,224,653,058</u>	<u>-</u>	<u>983,062,877,851</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	495,529,238,754	64,908,444,812	-	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	671,262,646,101	-	-	671,262,646,101
Chi phí phải trả	102,471,841,477	-	-	102,471,841,477
	<u>1,269,263,726,332</u>	<u>64,908,444,812</u>	<u>-</u>	<u>1,334,172,171,144</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
		<u>30/09/2022</u>	<u>30/09/2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,378,176,406,160	472,976,145,692
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	865,069,577,548	404,912,802,219
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9,936,535,345	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3,695,454,545
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	501,505,628,648	56,061,921,029
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	1,664,664,619	8,305,967,899
Mua hàng hóa, dịch vụ		108,835,710,475	110,543,434,287
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	65,540,093,690	67,099,139,046
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	31,525,433,962	15,431,857,316
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	7,145,660,926	1,875,955,231
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	4,624,521,897	26,136,482,694

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ :

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		571,165,743,824	511,169,075,638
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	530,346,604,697	426,794,506,067
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	4,647,352,385	56,846,997,035
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	36,171,786,742	25,952,572,536
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1,575,000,000
Ứng trước cho nhà cung cấp		789,063,300	4,719,683,124
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	18,889,086	620,393,227
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	166,438,640
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	770,174,214	3,206,895,303
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	725,955,954
Phải thu khác		-	1,054,687,492
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1,054,687,492
Phải trả người bán		53,232,342,808	95,545,141,921
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	23,791,105,846	19,828,883,682
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	14,229,515,717	16,816,248,806
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	51,510,997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	15,211,721,245	58,848,498,436
Người mua trả tiền trước		58,547,227,053	186,141,011,581
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	58,547,227,053	186,141,011,581
Phải trả khác		131,421,276	104,141,106
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	131,421,276	104,141,106

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Thanh Hải	470,943,836	460,790,026
Ông Nguyễn Chính Đại	563,782,441	516,271,387
Ông Nguyễn Công Hùng	185,894,380	186,606,387
Ông Nguyễn Văn Phúc	64,000,000	97,500,000
Ông Nguyễn Tài Sơn	72,000,000	72,000,000
Ông Nguyễn Quang Thiện	72,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Cao Hải	440,146,085	453,936,614
Ông Nguyễn Công Hòa	404,739,291	382,647,026
Ông Lưu Minh Thành	242,479,000	-
Bà Mai Thị Vân Anh	242,479,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo



Bùi Thị Hoa
Người lập



Cao Lữ Phi Hùng
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022